

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54 /2025/DS-PT

Ngày: 20 / 3 /2025

*V/v: chia thừa kế tài sản và
di sản dùng vào việc thờ cúng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Văn Cường – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 420/2024/TLPT- DS ngày 13 tháng 12 năm 2024, về việc: “*Chia thừa kế tài sản và di sản dùng vào việc thờ cúng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 165/2024/DSST ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1945. Địa chỉ: số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
(có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông L là anh Huỳnh Phước T, sinh năm 1986. Địa chỉ: số B, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 21/11/2024) (có mặt).

1.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1956. Địa chỉ: số A ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

1.3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. (có đơn vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1954. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà M và bà H là anh Phạm Văn H1, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 28/02/2025) (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960 (vợ ông T5). Địa chỉ: số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1982 (con ông T5). Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1972. Địa chỉ: C, khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà T3 và ông T4 là anh Phạm Văn H3, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 28/02/2025) (có mặt).

3.4. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1985 (con ông T5). Địa chỉ: số A ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.5. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1988 (con ông T5). Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, Đồng Tháp (vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

3.7. Chị Nguyễn Thị Kiều N1, sinh năm 1979 (con bà M). Địa chỉ: số A LK4 - E, B, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh (có đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn T2 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Văn H5 là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trình bày:

Cha của các nguyên đơn tên là Nguyễn Văn P (chết năm 2011) và mẹ là Lê Thị B (chết năm 2016), ông P và bà B có 08 người con gồm: Nguyễn Văn L; Nguyễn Thị M; Nguyễn Văn T1; Nguyễn Văn T5 (chết năm 2016) có vợ là Nguyễn Thị H2 và con là Nguyễn Thị Kim T3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị K; Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T4; Nguyễn Thị Hồng N và Nguyễn Thị Ngọc H.

Ông P và bà B để lại 03 thửa đất gồm: thửa 683, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.272m²,

đất hai lúa; thửa 686, tờ bản đồ số 1, diện tích 4.410m², loại đất quả trên đất có 06 ngôi mộ của ông bà và thửa 687, tờ bản đồ số 1, diện tích 121m², loại đất thổ trên đất có căn nhà thờ, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Tổng cộng là 5.803m².

Trước đây ông P bà B còn sống có lập bản di chúc. Phần con trai hưởng một thửa 02 công đất, ông Lưu H6 1.200m² đất vườn ở T và 1.000m² đất ruộng ở T (thuộc thành phố V). Ông T1 được hưởng 1.000m² đất vườn ở T, 1.000m² đất ruộng ở T, ông T2 hưởng 1.000m² đất vườn ở T và 1.000m² đất ruộng ở T, ông T5 1.000m² đất vườn ở T, 1.000m² đất ruộng ở T.

Sau đó ông P bà B đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn Bé T6 diện tích 728m² loại đất quả, chuyển nhượng cho cháu Nguyễn Hoàng N2 diện tích 350m² đất quả; tặng cho Nguyễn Thị Hồng N diện tích 650m² đất quả.

Hiện nay ông P bà B còn lại 04 thửa đất gồm:

- Thửa 687, tờ bản đồ số 1, diện tích 121m², loại đất ONT do ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có căn nhà cấp 4 do ông P bà B xây dựng.
- Thửa 1708, tờ bản đồ số 1, diện tích 91,5m², loại đất lúa do ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Thửa 1709, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.169m², loại đất CLN do ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Thửa 1713, tờ bản đồ số 1, diện tích 34,5m², loại đất CLN do ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi ông P bà B chết thì bà M về ở căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa 687, diện tích 121m² ONT quản lý và sửa chữa sử dụng.

Đối với thửa 1708, diện tích 91,5m²; thửa 1709 diện tích 3.169m² CLN; thửa 1713 diện tích 34,5m², trong đó có phần khu mộ cha mẹ hiện do Nguyễn Thị Ngọc H đang canh tác sử dụng.

Theo kết quả trích đo bản đồ địa chính khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V có số thửa và diện tích như sau:

- Thửa 181 (thửa cũ là 1708) diện tích 91,3m², loại đất lúa.
- Thửa 146-1 (thửa cũ 1709) diện tích 3.228,6m² loại đất trồng cây lâu năm.
- Thửa 146-2 (thửa cũ 687) diện tích 121,1m² loại đất ở nông thôn.
- Thửa 146-3 (thửa cũ 1713) diện tích 33,7m² loại đất trồng cây lâu năm.

Tổng diện tích 3.474,7m². Các nguyên đơn thống nhất diện tích này. Về giá đất, giá cây trồng trong biên bản định giá ngày 14/12/2023 và ngày 23/5/2024 các nguyên đơn thống nhất.

1. Nay ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu:

- Đối với thửa đất số 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m² và thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m² ông T2 yêu cầu được hưởng hai thửa đất trên.
- Đối với thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m² ông T2 yêu cầu chia đều cho 8 anh chị em. Ông xin được hưởng 403,575m².
- Đối với thửa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² loại đất ở nông thôn ông T2 yêu cầu đồng sở hữu của 8 anh chị em và giao cho ông T1 sử dụng nhà trên đất và quản lý mồ mã.
- Về cây trồng trên đất: Ông T2 đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho chị H sau khi thực hiện việc giao đất cho ông T2.

2. Ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn T1 có yêu cầu giống nhau:

- Đối với thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m², yêu cầu chia đều cho 8 anh chị em. Mỗi người được hưởng 403,575m².
- Đối với thửa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² loại đất ở nông thôn yêu cầu đồng sở hữu của 8 anh chị em và giao cho ông T1 sử dụng nhà đất và quản lý mồ mã.
- Về cây trồng trên đất: đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho chị H sau khi thực hiện việc giao đất cho các đương sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H có anh Phạm Văn H3 là đại diện trình bày:

Chị H là con của ông Nguyễn Văn P (chết năm 2011) và mẹ là Lê Thị B (chết năm 2016), ông P và bà B có 08 người con, như các nguyên đơn đã trình bày, phân đất các thửa đất, diện tích đúng như các nguyên đơn trình bày.

Ông P và bà B chết có làm di chúc và ký tên vào ngày 12/02/1994 được sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn V1 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân Ấ vào ngày 15/02/1994 và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 16/7/1994.

Di chúc có sơ đồ vẽ đính kèm và có nội dung như sau: Phân chia rõ cho các con bao gồm 8 người (5 trai, 3 gái). Phân cho con trai được hưởng một người 02 công đất (01 công vườn và 01 công ruộng) và ghi rõ diện tích được hưởng cho từng người như sau:

- Ông Lưu H6 1.200m² đất vườn ở T và 1.000m² đất ruộng ở T.
- Ông T1 được hưởng 1.000m² đất vườn ở T, 1.000m² đất ruộng ở T.
- Ông T2 hưởng 1.000m² đất vườn ở T và 1.000m² đất ruộng ở T.
- Ông T5 1.000m² đất vườn ở T và 1.000m² đất ruộng ở T.
- Con gái bao gồm (chị H, bà M và chị N) thì mỗi người được 01 công ruộng.
- Về phần ông T4 thì khi vợ chồng ông P và bà B mất hết thì số đất vườn còn lại

giao cho ông T4 được hưởng và trực tiếp quản lý để thờ cúng ông bà.

Theo kết quả trích đo bản đồ địa chính khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V có số thửa và diện tích như sau:

- Thửa 181 (thửa cũ là 1708) diện tích 91,3m², loại đất lúa.
- Thửa 146-1 (thửa cũ 1709) diện tích 3.228,6m² loại đất trồng cây lâu năm.
- Thửa 146-2 (thửa cũ 687) diện tích 121,1m² loại đất ở nông thôn.
- Thửa 146-3 (thửa cũ 1713) diện tích 33,7m² loại đất trồng cây lâu năm.

Tổng diện tích 3.474,7m². Bên phía bị đơn thống nhất diện tích này.

Nay chị H có những yêu cầu như sau:

- Đối với thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m² chị H xin nhận 1000m² theo di chúc của ba mẹ để lại.
- Đối với thửa 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² chị H đồng ý giao cho ông T4 trực tiếp quản lý, thờ cúng và chăm sóc mồ mã.
- Đối với yêu cầu của ông T2 yêu cầu được hưởng hai thửa đất số 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m² và thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m² thì chị H không đồng ý.
- Đối với thửa 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m² và thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m², chị H đồng ý giao cho ông T4.

Đối với cây trồng chị H yêu cầu khi giao đất cho ai thì bồi hoàn giá trị cây trồng cho chị.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M có anh Phạm Văn H3 là người đại diện trình bày:

Bà là con của ông Nguyễn Văn P (chết năm 2011) và mẹ là Lê Thị B (chết năm 2016), ông P và bà B có 08 người con, ông P bà B chết có làm di chúc.

Ông P và bà B để bao nhiêu thửa đất thì bà không biết chỉ biết hơn ba công đất thôi, bà là con thứ tư nên ở trong nhà thờ cúng ông bà. Theo di chúc thì các anh chị em đã được chia đất rồi còn bà chưa được chia phần nào hết.

Bà M yêu cầu:

- Đối với thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m² bà M xin nhận 1.000m² theo di chúc của ba mẹ để lại.
- Đối với thửa 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m² và thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m² thì bà M đồng ý giao cho ông T4.
- Đối với thửa 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² bà M đồng ý giao cho ông T4 trực tiếp quản lý, thờ cúng và chăm sóc mồ mã.
- Về cây trồng trên đất: Bà M đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho chị H sau khi thực hiện việc giao đất cho bà M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

-Ông Nguyễn Văn T4 có anh Phạm Văn H3 là người đại diện trình bày:

Anh là con của ông Nguyễn Văn P (chết năm 2011) và mẹ là Lê Thị B (chết năm 2016), ông P và bà B có 08 người con như lời trình bày của các nguyên đơn, ông P và bà B chết có làm di chúc.

Ông P và bà B để bao nhiêu thửa đất thì anh không nhớ chỉ biết cha mẹ đã chia cho các anh chị em, ông và bà H và bà M chưa được chia.

Ông T4 đồng ý về nguồn gốc của những thửa đất do người đại diện trình bày.

Ông T4 yêu cầu:

- Đối với thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m² ông T4 xin nhận phần còn lại sau khi đã chia cho chị H và bà M là 1.228,6m².
- Đối với thửa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m², trong đó có căn nhà 87m² để thờ cúng thì ông T4 yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất này.
- Đối với thửa đất số 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m² và thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m². Ông T4 yêu cầu được nhận toàn bộ các phần đất này theo di chúc của ông P và bà B.
- Về cây trồng trên đất: Ông T4 đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho chị H.

-Tại đơn yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Theo di chúc của ông P đã phân chia cho ông L 2200m², ông T2 2000m², ông T1 2000m² đã sử dụng cho đến nay, còn các con gái chưa được chia, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho Ngọc H diện tích 500m², Nguyễn Thị Kiều N1 diện tích 500m². Phần đất còn lại khoảng 2.500m², chị yêu cầu chia đều, chị xin yêu cầu được hưởng 220m² thuộc một phần thửa 146-1 (thửa cũ 1709) theo kết quả đo đạc. Về các cây trồng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xin vắng mặt phiên tòa.

-Bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Chồng bà là ông Nguyễn Văn T5 đã chết năm 2016, khi còn sống chồng bà được nhận phần đất cha mẹ đã phân chia. Nay các anh chị em chồng khởi kiện tranh chấp chia thừa kế diện tích còn lại khoảng 3.474m², bà cho rằng tờ tường phân do cha mẹ chồng đã lập là thể hiện ý chí, nguyện vọng phân chia tài sản của ông bà cho các con cháu, nên tôi yêu cầu Tòa án chấp thuận như nội dung di chúc và công nhận nội dung này, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bà không yêu cầu gì về phần tài sản, di sản của cha mẹ chồng để lại, bà đề nghị không hòa giải. Bà xin vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử vụ án.

-Chị Nguyễn Thị H4 và chị Nguyễn Thị Kiều C trình bày:

Cha của các đương sự là ông Nguyễn Văn T5 đã chết năm 2016, khi còn sống ông T5 đã được ông bà nội chia đất. Nay các cô chú khởi kiện tranh chấp chia thừa kế diện tích còn lại khoảng 3474m², các đương sự cho rằng bản quyết định, tờ

tường phân do ông bà nội đã lập là thể hiện ý chí, nguyện vọng phân chia tài sản của ông bà cho các con cháu, nên các đương sự đề nghị Tòa án công nhận dung di chúc, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Chị không yêu cầu gì về phần tài sản, di sản của ông bà để lại và đề nghị không hòa giải và xin vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử vụ án.

- *Chị Nguyễn Thị Kim T3 có anh Phạm Văn H3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Chị là con của bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn T5 (ông T5 chết năm 2016), bà H2, ông T5 có 03 người con là Nguyễn Thị Kim T3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị Kiều .

Trước đây ông T5 đã được chia 1.000m² đất vườn và 1.000m² đất ruộng, ông T5 đã nhận đất và đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị T3 không nhận di sản thừa kế và giao lại cho chị H, bà M và ông T4 với lý do ông T5 đã nhận phần di sản thừa kế rồi nên chị T3 không yêu cầu nhận nữa. Chị T3 xin được vắng mặt phiên tòa xét xử tại Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 165/2024/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu được hưởng thừa đất số 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m²; thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m²; thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1) diện tích 403,575m² và thửa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² đồng sở hữu của 8 anh chị em nhưng giao cho ông T1 sử dụng nhà trên đất và quản lý mồ mã.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L yêu cầu được hưởng thừa đất số 1709 (thửa mới 146-1) diện tích 403,575m² và thửa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² đồng sở hữu của 8 anh chị em nhưng giao cho ông T1 sử dụng nhà trên đất và quản lý mồ mã.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu được hưởng thừa đất số 1709 (thửa mới 146-1) diện tích 403,575m² và yêu cầu được trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m².

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T4. Giao cho ông T4 quản lý đối với di sản dùng việc thờ cúng là phần đất thửa 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² gắn với căn nhà thờ; thửa 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m²; thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m² và thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m² trên đất có các cây trồng để thực hiện việc thờ cúng.

5. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T4 được quản lý sử dụng di sản vào việc thờ cúng đối với các thửa gồm: thửa 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² gắn

với căn nhà thờ; thửa 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m²; thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m² và thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m² trên thửa đất 146-1 có các cây trồng (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

6. Phần đất có kích thước các mốc như sau:

Thửa 181 (thửa cũ 1708) diện tích 91,3m² có các mốc 3, 6, 5, 4, 3;

Thửa 146-1 (thửa cũ 1709) diện tích 3.228,6m² có các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 1; 21, 22, 23, 24, 25, 26, 21.

Thửa 146-2 (thửa cũ 687) diện tích 121,1m² có các mốc sau: 21, 22, 23, 24, 25, 26, 21.

Thửa 146-3 (thửa cũ 1713) diện tích 33,7m² có các mốc sau: 7, 8, 9, 10, 7.

7. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Ngọc H đồng ý giao cho ông T4 quản lý đối với di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc các thửa gồm: Thửa 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² gắn với căn nhà thờ; thửa 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m²; thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m² và thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m².

8. Về vật kiến trúc: Trên thửa 146-2 có gắn căn nhà do bà M quản lý, sửa chữa bà M không yêu cầu những người thừa kế trả công sức gìn giữ, làm tăng giá trị tài sản nên ghi nhận sự tự nguyện này.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H đồng ý giao các cây trồng cho ông T4 quản lý, sử dụng vào việc thờ cúng mà không yêu cầu bồi hoàn giá trị cây trồng cho bà H.

10. Bà Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim T3, Nguyễn Thị H4 vợ con ông Nguyễn Văn T5 không nhận di sản thừa kế, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

11. Chị Nguyễn Thị Kiều N1 không nhận di sản thờ cúng, giao cho ông T4, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

12. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu chia một phần di sản thừa kế.

13. Các đương sự có nghĩa vụ đi kê khai đăng ký di sản trong việc thờ cúng theo quy định pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá, án phí sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 15/11/2024 các nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Huỳnh Phước T đại diện cho ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn T1 trình bày: yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và ông T1.

Anh Phạm Văn H3 là người đại diện cho các bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự còn lại thống nhất với bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm.

Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30/12/2026 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 05/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ.

Án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên ông T1, ông L là người cao tuổi được miễn án phí. Ông T2 phải chịu 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn T2 còn trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các đương sự Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Kiều N1 có đơn đề nghị vắng mặt, Nguyễn Thị K đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của các nguyên đơn Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn T2:

[1] Các thửa đất gồm 181 (thửa cũ là 1708) diện tích 91,3m², loại đất lúa; Thửa 146-1 (thửa cũ 1709) diện tích 3.228,6m² loại đất trồng cây lâu năm; Thửa 146-2 (thửa cũ 687) diện tích 121,1m² loại đất ở nông thôn có căn nhà thờ và Thửa 146-3 (thửa cũ 1713) diện tích 33,7m² loại đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích các thửa là 3.474,7m², tọa lạc ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ Nguyễn Văn P chết năm 2011 và vợ là Lê Thị B chết năm 2016, trước khi chết hai cụ có lập “tờ tương phân” chia đất vườn và đất ruộng viết tay đề ngày 12/02/1994, được sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn V và ông Nguyễn Văn V1 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 16/7/1994, có nội dung: Vợ chồng cụ P và cụ B có tổng cộng 08 người con (05 trai và 03 gái).

*Phần cho con trai được hưởng mỗi người 02 công (kèm sơ đồ minh họa) như sau:

- Ông Lưu hưởng 1.200m² đất vườn ở T và 1.000m² đất ruộng ở T.
- Ông T1 được hưởng 1.000m² đất vườn ở T, 1.000m² đất ruộng ở T.
- Ông T2 hưởng 1.000m² đất vườn ở T và 1.000m² đất ruộng ở T.
- Ông T5 1.000m² đất vườn ở T và 1.000m² đất ruộng ở T.
- Con gái bao gồm (chị H, bà M và chị N) thì mỗi người được 01 công ruộng.
- Út Thơm thì khi vợ chồng tôi chết hết thì số đất vườn còn lại giao cho ông T4 được hưởng và thờ cúng ông bà.

[2] Theo nội dung tờ tương phân nêu trên, ông P và bà B chia rất rõ ràng từng phần đất cho mỗi người con, có vẽ sơ đồ kèm theo. Ngoài ra nội dung tờ tương phân có ghi: “*Nay vợ chồng tôi còn xanh tiền làm tờ tương phân này đến nhờ chánh quyền các cấp và hội đồng thân tộc chứng thật dùm vợ chồng tôi để làm bằng, sau khi vợ chồng tôi chết hết các đứa con tôi khỏi tranh chấp vườn và ruộng...*”. Các nguyên đơn cũng thừa nhận đã nhận đất quản lý, sử dụng theo tờ tương phân và công nhận tờ tương phân của cụ P và cụ B là đúng. Như vậy phần đất còn lại cụ P, cụ B giao cho ông T4 để thực hiện việc thờ cúng gồm các thửa: 181, 146-1, 146-2 và 146-3, diện tích 3.474,7m². Xét tờ tương phân có hai người làm chứng và có xác nhận của chính quyền địa phương nên có giá trị pháp lý.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn cho rằng tờ tương phân đã thực hiện xong và ông T4 cũng đã nhận đất và bán cho ông Trần Văn B1 Tư khoảng 02 công, phần còn lại ông T4 trả cho cụ P. Tuy nhiên việc bán đất cho ông T6 là do cụ P bán, điều này cũng thể hiện rõ tại đơn khởi kiện của các nguyên đơn thừa nhận do cụ P và cụ B bán cho ông T6, không phải ông T4. Do đó lời trình bày của các nguyên đơn không có căn cứ, không phù hợp với tài liệu, chứng cứ do các nguyên đơn giao nộp.

[4] Cụ P và cụ B không có thay đổi hay hủy bỏ tờ tương phân nên sau khi cụ P và

cụ B chết từ tương phân phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của ông T4 là đúng với ý chí của cụ P và cụ B theo quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự 2015. Ông T4 đã được cụ P và cụ B chỉ định trong tờ tương phân (di chúc) quản lý di sản để thực hiện việc thờ cúng.

[5] Tại cấp phúc thẩm: các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung như đã phân tích trên. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Giữ nguyên án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm: các đương sự kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Văn L là người cao tuổi được miễn án phí. Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 300.000đ.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 165/2024/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 616, 617, 618, 624, 625, 626, 630, 632, 634, 635, 643, 645 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 45, 131, 133 Luật đất đai năm 2024; điểm đ, khoản 1, Điều 12; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu được hưởng thừa đất số 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m²; thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m²; thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1) diện tích 403,575m² và thửa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² đồng sở hữu của 8 anh chị em nhưng giao cho ông T1 sử dụng nhà trên đất và quản lý mồ mã.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L yêu cầu được hưởng thừa đất số 1709 (thửa mới 146-1) diện tích 403,575m² và thửa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² đồng sở hữu của 8 anh chị em nhưng giao cho ông T1 sử dụng

nhà trên đất và quản lý mồ mã.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu được hưởng thừa đất số 1709 (thửa mới 146-1) diện tích 403,575m² và yêu cầu được trực tiếp quản lý, sử dụng thừa đất số 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m².

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T4. Giao cho ông T4 quản lý đối với di sản dùng việc thờ cúng là phần đất Thửa 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m², loại đất ở nông thôn gắn với căn nhà thờ; Thửa 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m², loại đất lúa; Thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m², loại đất trồng cây lâu năm và Thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m², loại đất trồng cây lâu năm, trên đất có các cây trồng để thực hiện việc thờ cúng.

5. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T4 được quản lý sử dụng di sản vào việc thờ cúng đối với các thửa đất gồm: thửa 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m², loại đất ở nông thôn gắn với căn nhà thờ; Thửa 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m², loại đất lúa; Thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m², loại đất trồng cây lâu năm và Thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m², loại đất trồng cây lâu năm và cây trồng trên đất. Tọa lạc đất ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

6. Phần đất có kích thước các mốc như sau:

Thửa 181 (thửa cũ 1708) diện tích 91,3m² có các mốc 3, 6, 5, 4, 3;

Thửa 146-1 (thửa cũ 1709) diện tích 3.228,6m² có các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 1; 21, 22, 23, 24, 25, 26, 21.

Thửa 146-2 (thửa cũ 687) diện tích 121,1m² có các mốc sau: 21, 22, 23, 24, 25, 26, 21.

Thửa 146-3 (thửa cũ 1713) diện tích 33,7m² có các mốc sau: 7, 8, 9, 10, 7.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất lập ngày 31/7/2024 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V.

7. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Ngọc H đồng ý giao cho ông T4 quản lý đối với di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc các thửa gồm: Thửa 687 (thửa mới 146-2), diện tích 121,1m² gắn với căn nhà thờ; thửa 1708 (thửa mới 181), diện tích 91.3m²; thửa đất số 1713 (thửa mới 146-3), diện tích 33.7m² và thửa đất số 1709 (thửa mới 146-1), diện tích 3.228,6m².

8. Về vật kiến trúc: Trên thửa 146-2 có gắn căn nhà do bà M quản lý, sửa chữa bà M không yêu cầu những người thừa kế trả công sức gìn giữ, làm tăng giá trị tài sản nên ghi nhận sự tự nguyện này.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H đồng ý giao các cây trồng cho ông T4 quản lý, sử dụng vào việc thờ cúng mà không yêu cầu bồi hoàn giá trị cây trồng

cho cho bà H.

10. Bà Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Kim T3, Nguyễn Thị H4 vợ con ông Nguyễn Văn T5 không nhận di sản thừa kế, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

11. Chị Nguyễn Thị Kiều N1 không nhận di sản thờ cúng, giao ch ông T4, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

12. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu chia một phần di sản thừa kế.

13. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký di sản trong việc thờ cúng theo quy định pháp luật.

14. Về chi phí khảo sát: 8.237.000đ (Tám triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng), ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T1 phải chịu chi phí này, ông L đã nộp xong

15. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn T1 mỗi người phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm do ông L và ông T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

16. Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T2 đã nộp 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số N0005123 ngày 19/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Hoàn trả lại ông T2 số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng)

17. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) cho chị Nguyễn Thị Ngọc H theo biên lai thu số N0001401 ngày 05/9/2024 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

18. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn T4 theo biên lai thu số N0001402 ngày 05/9/2024 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

19.Án phí phúc thẩm: buộc ông T2 chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001674 ngày 18/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Ông T2 đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- TAND huyện Long Hồ;
- CCTHADS huyện Long Hồ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ánh Bình